

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **50/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 29 - 6 - 2022

V/v ly hôn và tranh chấp
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Ngọc Điệp

2. Ông Huỳnh Tiến Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 29/6/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 09/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 351 đường T, Khu phố 7, phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lương Quốc T, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 179 đường Y, Tổ 3, Khu phố 1, phường C, thành phố M, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số 351 đường T, Khu phố 7, phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1996, địa chỉ: Khối 11, phường T, thành phố V, tỉnh A và bà Phạm Thị H1, sinh năm 1998, địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ liên hệ của bà T, bà H1: Số 25 đường GS01, khu phố B, phường H, thành phố A, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền 08/4/2021), vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Mai Tiến L, sinh năm 1986, địa chỉ: Số 25 đường GS01, khu phố B, phường H, thành phố A, tỉnh Bình

Dương, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV BL thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH MTV sản xuất - Thương mại và Vận tải P; địa chỉ: Số 351 đường T, Khu phố 7, phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 351 đường T, Khu phố 7, phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật của công ty (chức vụ Giám đốc công ty), vắng mặt.

3.2. Bà Lương Thị Phương H, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 351 đường T, Khu phố 7, phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3.3. Ông Lương Quốc P, sinh năm 1997; địa chỉ: Số 351 đường T, Khu phố 7, phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3.4. Ngân hàng N; địa chỉ: Số 2, đường H, phường C, quận Đ, Thành phố Hà Nội; địa chỉ chi nhánh (Ngân hàng N - Chi nhánh Thủ Dầu Một): Số 9 đường N, phường C, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ngân hàng: Bà Trần Thị Bích T, chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng N - Chi nhánh Thủ Dầu Một, là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N, vắng mặt.

3.5. Bà Hồ Thị Hoàn T, sinh năm 1983, địa chỉ: Số 43/40 đường T, Khu 3, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3.6. Ông Bùi Duy K, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 1399 đường D, Khu 3, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Năm 1992, bà P và ông Lương Quốc T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn và cũng không cùng chung hộ khẩu gia đình. Thời gian đầu quan hệ tình cảm vợ chồng hạnh phúc. Tuy nhiên, sau khi có 02 con chung thì ông T bắt đầu đồ đốn, không lo làm ăn, một mình bà P phải lo toan cuộc sống gia đình, chăm sóc cho 02 con. Ông T không có trách nhiệm với vợ con, ham mê cờ bạc dẫn đến nợ nần. Ông T nhiều lần yêu cầu bà P đưa tiền, cho mượn tiền để trả nợ. Do công việc làm ăn kinh doanh của bà P phải giữ gìn danh dự nên nhiều lần bà P phải đưa tiền cho ông T trả nợ. Tổng số tiền bà P đã đưa cho ông T có ghi giấy nhận tiền là 2.522.000.000 đồng, còn số tiền trước đó không ghi giấy thì bà P không xác định được.

Rất nhiều lần gia đình khuyên can ông T không nên chơi cờ bạc, ông T hứa hẹn, cam kết nhưng rồi tiếp tục chơi. Khoảng tháng 10/2019, ông T qua Campuchia đánh bài tại Casino thiếu nợ bị hành hung, bà P phải đứng ra trả nợ, chuộc ông T về. Vợ

chồng ngày càng mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung, khác biệt quan điểm sống nên bà P, ông T sống ly thân nhau.

Hiện tại, bà P nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục sống chung với nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà P, ông T có 02 con chung là Lương Thị Phương H, sinh ngày 05/3/1993 và Lương Quốc P, sinh ngày 02/4/1997. Hai con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại Đơn phản tố đề ngày 06/7/2020 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lương Quốc T trình bày:*

Về hôn nhân: Ông T đồng ý ly hôn với bà P.

Về con chung: Ông T thống nhất lời trình bày của bà P.

Về nợ chung: Ông T không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung chung: Trong thời kỳ hôn nhân từ năm 1992, có đăng ký kết hôn với bà P. Ông T và bà P cùng nhau tạo lập và phát triển khối tài sản chung như sau:

+ Thửa đất số 4235, tờ bản đồ số 16-4, diện tích 149,9 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 720210, số vào sổ CS 10536 ngày 17/3/2020 cho bà Nguyễn Thị P, trị giá tài sản khoảng 100.000.000 đồng;

+ Thửa đất số 2673, tờ bản đồ số 16, diện tích 228 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương đã được UBND thị xã (nay là thành phố) M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 000887, số vào sổ H15422 ngày 05/6/2009 cho bà Nguyễn Thị P, trị giá tài sản khoảng 100.000.000 đồng;

+ Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, diện tích 642,8 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương đã được UBND thị xã (nay là thành phố) M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 447134, số vào sổ 00242 ngày 27/6/2002 cho hộ bà Nguyễn Thị P, chỉnh lý đính chính nội dung chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị P ngày 19/3/2018, trị giá tài sản khoảng 100.000.000 đồng;

+ Thửa đất số 674, tờ bản đồ số 16, diện tích 102 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương đã được UBND thị xã (nay là thành phố) M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 566361, số vào sổ 2167 ngày 13/5/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị P, chỉnh lý đính chính nội dung chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị P ngày 19/3/2018, trị giá tài sản khoảng 100.000.000 đồng;

+ Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 16, diện tích 2684 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng đặt cọc ngày 31/01/2019 giữa bà Nguyễn Thị P và ông Bùi Duy K, trị giá tài sản khoảng 100.000.000 đồng;

+ Tài sản góp vốn trong Công ty TNHH MTV sản xuất - Thương mại và Vận tải P, trị giá tài sản khoảng 100.000.000 đồng.

Ông T yêu cầu chia 50% giá trị tất cả các tài sản trên bằng tiền, tương đương 500.000.000 đồng.

- Tại Bản tự khai đề ngày 20/10/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Phương H trình bày:

Ông Lương Quốc T và bà Nguyễn Thị P là cha mẹ của bà H. Từ khi còn nhỏ, bà H đã nhận thức biết mẹ mình là lao động chính, buôn bán, lo kinh tế gia đình và nuôi dạy con cái. Bà H trưởng thành cùng lò bánh mì của bà P nên ngoài giờ học, bà H phụ giúp bà P được việc gì thì phụ. Bà H xác định cha bà H (ông T) không hề phụ giúp đỡ dân công việc gì với bà P từ việc nhà đến việc kinh doanh (điều này bà con lối xóm sinh sống gần gũi biết rõ). Ông T cờ bạc, gây nợ nần, chủ nợ đến nhà gây sự, ảnh hưởng công việc kinh doanh của bà P nên bà P phải trả nợ thay cho ông T.

Tất cả các tài sản ông T phản tố tranh chấp với bà P, bà H không tranh chấp, không có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng pháp luật.

Bà H làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Tại Bản tự khai đề ngày 28/10/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Quốc P trình bày:

Ông Lương Quốc T và bà Nguyễn Thị P là cha mẹ của ông P. Từ khi còn nhỏ, ông P đã nhận thức biết mẹ mình là lao động chính, buôn bán, lo kinh tế gia đình và nuôi dạy con cái. Ông P trưởng thành cùng lò bánh mì của bà P nên ngoài giờ học, ông P phụ giúp bà P được việc gì thì phụ. Ông P xác định cha ông (ông T) không hề phụ giúp đỡ dân công việc gì với bà P từ việc nhà đến việc kinh doanh (điều này bà con lối xóm sinh sống gần gũi biết rõ). Ông T cờ bạc, gây nợ nần, chủ nợ đến nhà gây sự, ảnh hưởng công việc kinh doanh của bà P nên bà P phải trả nợ thay cho ông T.

Tất cả các tài sản ông T phản tố tranh chấp với bà P, ông P không tranh chấp, không có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng pháp luật.

Ông P làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Tại Văn bản số 04/NHN₀TDMBD ngày 07/01/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N trình bày:

Bà P, ông T có vay tiền tại Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố Thủ Dầu Một theo Hợp đồng tín dụng số 022.2019.PHA/HĐTD ngày 19/4/2019, vay số tiền 7.300.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày 08/5/2019 - 08/5/2024. Bà P, ông T có thể chấp tài sản theo 04 hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 022.2019.PHA.HĐTC; số 023.2019.PHA.HĐTC, số

024.2019.PHA.HĐTC và số 025.2019.PHA.HĐTC giữa Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố Thủ Dầu Một và bà P, ông T được Văn phòng công chứng T chứng nhận cùng ngày 19/4/2019.

Tính đến ngày 07/01/2021, bà P, ông T còn nợ Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố Thủ Dầu Một số tiền gốc là 5.209.523.808 đồng và tiền lãi phát sinh sinh từ ngày 08/12/2020 đến khi trả hết nợ gốc.

Đối với việc bà P yêu cầu được ly hôn với ông T, Ngân hàng đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với việc ông T yêu cầu Tòa án giải quyết chia 50% giá trị tài sản khi ly hôn: Ngân hàng đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết việc chia tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà P, ông T do các tài sản trên đang thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bà P, ông T tại Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố Thủ Dầu Một. Việc chia tài sản chỉ được thực hiện sau khi bà P, ông T thanh toán hết nợ gốc và nợ lãi cho ngân hàng.

Ngân hàng làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/11/2020 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Hoàn T trình bày:*

Bà T và vợ chồng bà P, ông T không có quan hệ bà con thân thuộc nào cả. Khoảng tháng 5, 6/2020, bà T biết bà P do có mua của bà P 01 miếng đất mặt tiền tại đường T, phường A, thành phố M. Còn ông T thì bà T không biết. Bà T biết bà P có Lò bánh mì hiệu PH nổi tiếng từ xưa đến nay ở phường A.

Ngày 25/9/2020, bà T có nhận chuyển nhượng thêm của bà P thửa đất số 4235, tờ bản đồ số 16-4, diện tích 149,9 m², tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương, với giá 3.700.000.000 đồng nhưng để hạn chế việc nộp thuế bà P và bà T chỉ ký chuyển nhượng với giá 100.000.000 đồng. Bà T mua thửa đất của bà P bằng hình thức thế chấp cho ngân hàng để vay tiền trả cho bà P. Bà T vay Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh Bình Dương - Phòng Giao dịch Thuận An số tiền 2.200.000.000 đồng. Tại Văn phòng công chứng N, bà T đưa cho bà P số tiền 1.500.000.000 đồng, còn Ngân hàng Q chuyển vào tài khoản của bà P số tiền 2.200.000.000 đồng để thanh toán đủ 3.700.000.000 đồng cho bà P. Số tiền 1.500.000.000 đồng, bà T đưa cho bà P nhưng không viết giấy tờ thể hiện việc thanh toán số tiền trên vì từ đó giờ bà T nghĩ bên chuyển nhượng đã ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà T rồi thì không cần phải viết giấy nhận tiền; mặt khác giữa bà T và bà P đã từng quen biết nhau nên bà T tin tưởng.

Trước đó, khi tìm hiểu về thửa đất 4235 bà T biết được thửa đất này do người khác tặng cho riêng bà P nên bà T mới đồng ý mua mà không hỏi về chồng, con của bà P. Bà T cũng không biết bà P và chồng đang tranh chấp thửa đất 4235 tại Tòa án. Mặt khác, bà T thấy Văn phòng công chứng đồng ý công chứng hợp đồng chuyển nhượng đất cho bà T và bà P nên bà T nghĩ việc chuyển nhượng hợp pháp. Ngày 21/10/2020, bà T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 03345, số vào sổ CS11278 đối với thửa đất số 4235.

Ngày 22/10/2020, bà T ký kết hợp đồng thế chấp thửa đất 4235 cho Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh Bình Dương - Phòng Giao dịch Thuận An để vay số tiền 2.200.000.000 đồng như đã trình bày ở phần trên. Thửa đất 4234 bà T cũng thế chấp cho Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh Bình Dương - Phòng Giao dịch Thuận An để vay số tiền 2.200.000.000 đồng.

Hiện nay, bà T được biết ông T tranh chấp tài sản chung với bà P liên quan đến thửa đất 4235 của bà T. Bà T không đồng ý yêu cầu của ông T vì bà T nhận chuyển nhượng thửa đất 4235 hợp pháp, được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, được UBND phường A xác nhận tình trạng bất động sản không tranh chấp cho bà T nên Văn phòng công chứng mới công chứng cho bà T và bà P.

Hiện tại, bà T không có yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia thửa đất 4235 của ông T.

Tại bản tự khai ngày 28/02/2022, bà T trình bày: Ngày 23/10/2021, bà T đã trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh Bình Dương - Phòng Giao dịch Thuận An và đã được ngân hàng thực hiện thủ tục xóa thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố M, trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 4235 cho bà T. Hiện nay, bà T không còn thế chấp thửa đất trên cho ngân hàng nào khác, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Bà T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/12/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Duy Khang trình bày:

Ông K và vợ chồng bà P, ông T không có quan hệ bà con thân thuộc. Cách đây khoảng 02 năm, ông K biết bà P là do có người giới thiệu bà P mua đất của ông K trên đường T thuộc Khu phố 7, phường A, thành phố M, thửa đất số bao nhiêu ông K không nhớ, diện tích hình như trên 1.000 m², lúc đó ông K bán với giá khoảng 14, 15 tỷ trở lại. Tuy nhiên, khi ký kết hợp đồng đặt cọc với ông K thì không phải bà P.

Hợp đồng đặt cọc (chuyển nhượng quyền sử dụng đất) ngày 31/01/2019 được ký kết giữa ông K và ông Lương Văn B (có nhà bán bánh mỳ ở đường Nguyễn Văn Tiết, phường Hiệp Thành, TP.TDM, tỉnh Bình Dương). Khi ký kết hợp đồng đặt cọc thì ký tại nhà bà Nguyễn Thị P, ở lò bánh mỳ gần ngã tư C, phường A, TP.M, có mặt bà P ở đó. Quan hệ giữa bà P và ông B như thế nào thì ông K không rõ. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, ông K nhận cọc của ông B số tiền 1.000.000.000 đồng. Thửa đất ông K ký kết hợp đồng đặt cọc là thửa số 21, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.684 m², giá bán là 19.200.000.000 đồng như trong hợp đồng ghi là đúng. Chữ viết trong hợp đồng là do một người cò đất ghi, còn ông K và ông B ký tên, lăn tay.

Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, bên mua đất thực hiện các thủ tục để nhận chuyển nhượng. Thửa đất trên ông K được biết bên mua đo đạc, tách ra làm 02 thửa, 01 thửa (thửa lớn) ông K ký chuyển nhượng cho ông Lương Quốc P, 01 thửa (thửa nhỏ) ông K ký chuyển nhượng cho một người khác không nhớ rõ là ai tại Văn phòng Công chứng M, thuộc phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương. Ông B là người ký hợp đồng đặt

cọc nhưng sau đó không nhận chuyển nhượng đất của ông K.

Ông K cho rằng việc tranh chấp tài sản chung giữa ông T, bà P không còn liên quan đến Ông nên đề nghị Tòa án cho Ông được vắng mặt trong những lần Tòa án thực hiện các thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án.

Ngày 19/5/2022, bị đơn ông Lương Quốc T nộp đơn đề nghị rút đơn phản tố tranh chấp tài sản khi ly hôn với bà P.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn, đồng thời là người đại diện hợp pháp của Công ty P bà Nguyễn Thị P có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn, đại diện bị đơn và luật sư đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không đến tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Phương H, ông Nguyễn Quốc P, bà Trần Thị Bích T, bà Hồ Thị Hoàn T và ông Bùi Duy K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt bà P, ông T.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

+ Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Bà P và ông T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay. Ngày 17/10/1994, bà P và ông T có đến Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Bình Dương để khai đăng ký kết hôn nhưng sau đó vì bận công việc riêng nên không tiến hành làm thủ tục tiếp theo để được cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống, bà P và ông T xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do ông T không lo làm ăn, trong khi một mình bà P lo toan cuộc sống gia đình, chăm sóc 02 con; ông T không có trách nhiệm với vợ con, ham mê cờ bạc gây ra nợ nần, bắt bà P trả. Bà P đã chịu đựng quá mệt mỏi không thể nào còn sức, còn tinh thần để chịu đựng thêm nữa, giữa 02 vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trong sinh hoạt gia đình, vì không có tiếng nói chung, khác biệt trong cuộc sống, quan điểm sống nên vợ chồng sống ly thân với nhau, nay bà P yêu cầu được ly hôn với ông T. Trước yêu cầu của bà P, ông T đồng ý ly hôn. Do bà P, ông T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ theo quy định tại Điều 9 và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bà Nguyễn Thị P và ông Lương Quốc T không phải là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà P và ông T có 02 con chung là Lương Thị Phương H, sinh ngày 05/3/1993 và Lương Quốc P, sinh ngày 02/4/1997. Do 02 con đã trên 18 tuổi nên không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ngày 06/7/2020, ông T có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, đến ngày 19/5/2022, ông T có đơn đề nghị rút đơn phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung, để 02 bên tự giải quyết, không yêu cầu giải quyết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu giải quyết về tài sản, nợ chung.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến quyền nhân thân nên thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện (quy định tại Điều 39, khoản 1 Điều 155 của Bộ luật Dân sự).

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

Về hôn nhân: Bà P, ông T chung sống với nhau từ năm 1992. Ngày 17/10/1994, bà P, ông T đến UBND xã A, huyện C, tỉnh Sông Bé (nay là thị xã C, tỉnh Bình Dương) làm Giấy khai đăng ký kết hôn nhưng không làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Tại đơn khởi kiện, bà P trình bày Bà và ông T không đăng ký kết hôn theo quy định và giao nộp cho Tòa án: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 203/UBND-XNTTHN ngày 02/4/2019 của UBND phường T, xác nhận năm 1992 ông T có chung sống với bà P nhưng không đăng ký kết hôn, hiện tại vẫn sống chung và chưa đăng ký kết hôn; Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 68/UBND-XNTTHN ngày 22/3/2019 của UBND phường A, xác nhận bà P chung sống với ông T từ năm 1992 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn; Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 82/UBND-XNTTHN ngày 21/3/2019 của UBND xã A, xác nhận trong thời gian cư trú tại xã A, thị xã C, tỉnh Bình Dương từ ngày 17/10/1992 đến ngày 08/4/2007 bà P sống chung như vợ chồng với ông T nhưng không đăng ký kết hôn. Ông T cho rằng Ông và bà P có đăng ký kết hôn nhưng không giao nộp được Giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án, do đó lời trình bày của ông T không có căn cứ chấp nhận. Xét thấy, bà P, ông T chung sống với nhau năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, do đó hôn nhân của ông, bà không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Khi giải quyết yêu cầu ly hôn của bà P, Tòa không tiến hành hòa giải để bà P, ông T đoàn tụ. Căn cứ khoản 1, Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà P, không công nhận bà P, ông T là vợ chồng.

Về con chung: Bà P và ông T thống nhất có 02 con chung là Lương Thị Phương H, sinh ngày 05/3/1993 và Lương Quốc P, sinh ngày 02/4/1997. Hiện tại, 02 con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con là phù hợp pháp luật.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn, thấy rằng:

Ngày 11/8/2020, Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố tranh chấp chia tài sản khi ly hôn theo Đơn yêu cầu phản tố đề ngày 06/7/2020 của ông Lương Quốc T. Tài sản ông T tranh chấp với bà P bao gồm:

- Thửa đất số 4235, tờ bản đồ số 16-4, diện tích 149,9 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương đã được Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố M thừa ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 720210, số vào sổ CS 10536 ngày 17/3/2020 cho bà Nguyễn Thị P;

- Thửa đất số 2673, tờ bản đồ số 16, diện tích 228 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương đã được UBND thị xã (nay là thành phố) M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 000887, số vào sổ H15422 ngày 05/6/2009 cho bà Nguyễn Thị P;

- Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, diện tích 642,8 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương đã được UBND thị xã (nay là thành phố) M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 447134, số vào sổ 00242 ngày 27/6/2002 cho hộ bà Nguyễn Thị P, chỉnh lý đính chính nội dung chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị P ngày 19/3/2018;

- Thửa đất số 674, tờ bản đồ số 16, diện tích 102 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương đã được UBND thị xã (nay là thành phố) M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 566361, số vào sổ 2167 ngày 13/5/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị P, chỉnh lý đính chính nội dung chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị P ngày 19/3/2018;

- Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 16, diện tích 2684 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng đặt cọc ngày 31/01/2019 giữa bà Nguyễn Thị P và ông Bùi Duy K;

- Tài sản góp vốn trong Công ty TNHH MTV sản xuất - Thương mại và Vận tải P.

Sau khi tiến hành thủ tục đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ đối với các tài sản trên. Ngày 19/5/2022, ông T nộp đơn đề nghị rút yêu cầu phản tố tranh chấp chia tài sản khi ly hôn với bà P. Việc rút đơn phản tố của ông T là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật, do vậy Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy ý kiến phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên có căn cứ nên Tòa chấp nhận.

[5] Về chi phí xác minh, sao lục hồ sơ vụ án và xem xét, thẩm định tại chỗ để xem xét, giải quyết yêu cầu phản tố của ông T: Tổng số tiền 1.500.000 đồng. Ông T phải chịu chi phí trên. Ông T đã nộp xong.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Về án phí ly hôn : Bà P phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về án phí tranh chấp chia tài sản: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 đồng đã nộp trước đây theo quy định tại khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, các điều 227, 228, 244, 266, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 39, khoản 1 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1, Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P đối với bị đơn ông Lương Quốc T về việc ly hôn.

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị P và ông Lương Quốc T là vợ chồng.

- Về con chung: Bà P, ông T có 02 con chung là Lương Thị Phương H, sinh ngày 05/3/1993 và Lương Quốc P, sinh ngày 02/4/1997. Hai con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa không xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố tranh chấp chia tài sản khi ly hôn của bị đơn ông Lương Quốc T đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị P liên quan đến các tài sản sau:

- Thửa đất số 4235, tờ bản đồ số 16-4, diện tích 149,9 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương đã được Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố M thừa ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 720210, sổ vào sổ CS 10536 ngày 17/3/2020 cho bà Nguyễn Thị P;

- Thửa đất số 2673, tờ bản đồ số 16, diện tích 228 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương đã được UBND thị xã (nay là thành phố) M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 000887, sổ vào sổ H15422 ngày 05/6/2009 cho bà Nguyễn Thị P;

- Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, diện tích 642,8 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương đã được UBND thị xã (nay là thành phố) M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 447134, sổ vào sổ 00242 ngày 27/6/2002 cho hộ bà Nguyễn Thị P, chỉnh lý đính chính nội dung chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị P ngày 19/3/2018;

- Thửa đất số 674, tờ bản đồ số 16, diện tích 102 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương đã được UBND thị xã (nay là thành phố) M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 566361, sổ vào sổ 2167 ngày 13/5/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị P, chỉnh lý đính chính nội dung chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị P ngày 19/3/2018;

- Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 16, diện tích 2684 m² tọa lạc tại phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng đặt cọc ngày 31/01/2019 giữa bà Nguyễn Thị P và ông Bùi Duy K;

- Tài sản góp vốn trong Công ty TNHH MTV sản xuất - Thương mại và Vận tải P.

3. Về chi phí tố tụng: Ông T nộp số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng). Ông T đã nộp xong.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Về án phí ly hôn: Bà P nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã tạm nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0041258, ngày 24/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

- Về án phí tranh chấp chia tài sản: Ông T được nhận lại số tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) đã tạm nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0050271, ngày 05/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình